

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN KRÔNG ANA
(Kèm theo Quyết định số _____ /QĐ-UBND ngày _____ /01/2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Buôn Tráp	Xã Dray Sáp	Xã Ea Na	Xã Ea Bông	Xã Băng Adrênh	Xã Dư Kmăl	Xã Bình Hoà	Xã Quảng Điền
I	Tổng		38,64	9,90		5,38	2,21	0,74	20,25	0,16	
1	Đất nông nghiệp	NNP	37,95	9,90		4,69	2,21	0,74	20,25	0,16	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,86	2,50		0,04	0,44		2,88		
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5,71</i>	<i>2,50</i>		<i>0,04</i>	<i>0,44</i>		<i>2,73</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,61						6,61		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23,26	7,40		4,65	1,77	0,74	8,54	0,16	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2,22						2,22		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,69			0,69					
2.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ	SKX	0,37			0,37					
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,22			0,22					
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,06</i>			<i>0,06</i>					
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,12</i>			<i>0,12</i>					
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,04</i>			<i>0,04</i>					
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,08			0,08					
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,02			0,02					